

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
173A Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, TP HCM
MST: 0302879813

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359,752,688,677	294,256,108,001
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,308,940,692	4,449,552,892
1. Tiền	111	1	20,308,940,692	4,449,552,892
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215,859,414,984	206,499,316,172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	37,845,546,021	38,632,241,827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	44,159,144,206	17,387,547,245
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	133,854,724,757	150,479,527,100
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		121,367,665,964	82,437,200,761
1. Hàng tồn kho	141	6	121,367,665,964	82,437,200,761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,216,667,037	870,038,176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7	1,476,803,781	116,984,097
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	739,863,256	753,054,079
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159,525,565,979	165,600,278,960
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,023,857,041	5,023,857,041
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	5,023,857,041	5,023,857,041
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	10	148,879,518,546	135,814,212,115
1. Tài sản cố định hữu hình	221		124,692,430,546	111,627,124,115

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 38 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		156,712,069,304	144,955,100,274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,019,638,758)	(33,327,976,159)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		24,187,088,000	24,187,088,000
- Nguyên giá	228		24,187,088,000	24,187,088,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,778,062,977	21,869,232,397
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,778,062,977	21,869,232,397
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,625,000,000	2,625,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	2,625,000,000	2,625,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		219,127,415	267,977,407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13		48,849,992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	219,127,415	219,127,415
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		<u>519,278,254,656</u>	<u>459,856,386,961</u>

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 38 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

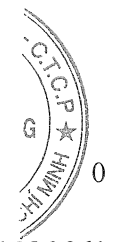
NGUỒN VỐN	Thuyết minh V.		Số cuối quý	Số đầu năm
	Mã số			
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		339,409,428,804	278,874,532,786
I. Nợ ngắn hạn	310		298,086,156,139	228,755,343,921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	91,383,471,490	73,138,248,186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	53,578,234,754	18,849,189,091
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	547,407,086	474,700,238
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18		777,943,517
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	4,447,221,301	18,206,528,244
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		340,603,000	145,968,500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	145,839,793,899	115,287,942,491
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	1,949,424,609	1,874,823,654
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324			
II. Nợ dài hạn	330		41,323,272,665	50,119,188,865
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	22	1,459,597,575	1,290,387,775
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	39,863,675,090	48,828,801,090
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		179,868,825,852	180,981,854,175
I. Vốn chủ sở hữu	410		179,868,825,852	180,981,854,175
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 38 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
I				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	20,521,159,818	20,521,159,818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	26	(568,522,890)	(568,522,890)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	27	64,913,652	40,046,667
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	28		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29	9,851,275,272	10,989,170,580
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		9,561,863,861	8,999,811,770
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		289,411,411	1,989,358,810
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 440)	440		519,278,254,656	459,856,386,961



Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Nguyễn Thanh



Đàm Thành Trung

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 38 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

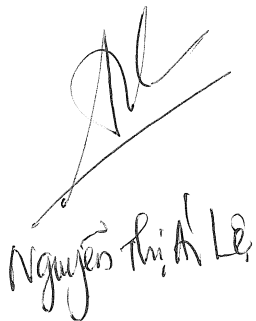
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2/ Năm 2015

Đơn vị tính: VND

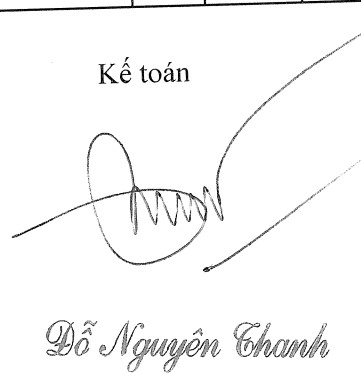
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh V.	Quý này		Lũy kế đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	02	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	78,961,265,911	47,690,455,679	89,177,028,900	56,290,865,628
2. Các khoản giảm trừ	02		1,642,806,160		1,642,806,160	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		77,318,459,751	47,690,455,679	87,534,222,740	56,290,865,628
4. Giá vốn hàng bán	11	31	69,049,288,064	39,793,145,528	75,916,034,592	45,541,550,601
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,269,171,687	7,897,310,151	11,618,188,148	10,749,315,027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	11,143,027	151,727,162	16,101,879	166,126,808
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	33	6,350,383,303	5,102,911,434	8,527,997,427	7,386,427,435
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,350,383,303	5,102,911,434	8,527,997,427	7,386,427,435
8. Chi phí bán hàng	24				0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	2,057,440,899	2,513,614,628	3,284,737,021	3,428,798,557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-127,509,488	432,511,251	-178,444,421	100,215,843
11. Thu nhập khác	31	35	1,818,181,818	39,892,927	1,909,090,909	418,551,727
12. Chi phí khác	32	36	1,441,245,077	287,463,636	1,441,245,077	287,463,636
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		376,936,741	-247,570,709	467,845,832	131,088,091
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		249,427,253	184,940,542	289,401,411	231,303,934
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	54,873,996	103,928,919	63,668,311	113,917,315
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	39	194,553,257	81,011,623	225,733,100	117,386,619
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40		13	5	15
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)						

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

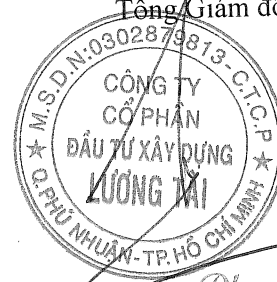
Người lập biểu


Nguyễn Thị A Lê

Kế toán


Đỗ Nguyễn Thành

Tổng Giám đốc




Phạm Thành Trung

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 38 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2/ Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	1	122,286,461,566	90,848,289,065
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV	2	(112,575,377,637)	(150,216,835,649)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(1,117,235,000)	(1,959,535,045)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(9,452,910,441)	(7,420,012,885)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1,048,962,677)	(865,951,718)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2,373,382,675	38,160,000,883
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(11,208,797,973)	(47,294,571,172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(10,743,439,487)	(7,8748,616,521)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(30,772,745)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(8,465,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	8,465,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16,101,879	166,194,844
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16,101,879	135,422,099
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	92,327,717,338	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32	0	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	99,783,725,020
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65,740,991,930)	(27,045,104,800)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26,586,725,408	72,738,620,220

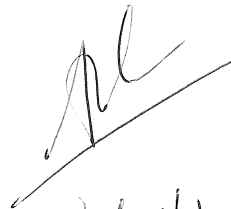
(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 38 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2/ Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	15,859,387,800	(5,874,574,202)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,449,552,892	9,514,441,791
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>20,308,940,692</u>	<u>3,639,867,589</u>

Người lập biểu

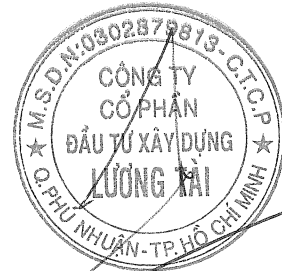

Nguyễn Thị A Lê

Kế toán trưởng


Đỗ Nguyễn Chanh

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc




Phạm Thành Trung



(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 38 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/ 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Trụ sở của công ty đặt tại: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 150.000.000.000 VNĐ (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng cầu đường, công trình hạ tầng giao thông, công trình dân dụng,...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông-thủy lợi-thủy điện-cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội ngoại thất. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ). Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Theo tiến độ xây dựng chung của toàn dự án

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Số nhân viên : 280 người.

Trong đó: - Nhân viên văn phòng: 60 người.

- Công nhân công trình: 220 người.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/ 2015

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển):

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/ 2015

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Trong năm, Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo cuối kỳ, Công ty không trích dự phòng các khoản phải thu khó đòi

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

5. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/ 2015

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.1.2. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

5.1.2.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.1.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.1.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

6.1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngòai lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “ tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

6.1.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/ 2015

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “ tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

6.1.4. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và các chi phí dịch vụ khác phân bổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/ 2015

trong thời gian sử dụng

10. Kế toán các hoạt động liên doanh

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức:

- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài góp vốn vào Công ty Cổ Phần Xây Dựng Địa Ốc Lương Tài là 2.625.000.000đ.

11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo quy chế tài chính của công ty

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/ 2015

phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng được hạch toán vào thu nhập tài chính trong năm.
- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái thì chênh lệch tỷ giá hạch toán vào chi phí tài chính trong năm và được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ 1 phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.
- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào thu nhập tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/ 2015

16. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua tiền, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu. tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Xem trong thuyết minh báo cáo tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận. Tất cả khoản nợ tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn. Xem trong thuyết minh báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Không áp dụng tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/06/15 Ngoại tệ	30/06/15 VND	1/1/2015 VND
1. Tiền	30	20,308,940,692	4,449,552,892
1.1. Tiền mặt tại quỹ (TK 111)		6,730,895,930	1,002,511,894
Tiền VND		6,730,895,930	1,002,511,894
1.2. Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	30	13,578,044,762	3,164,008,134
Tiền VND		13,577,418,271	3,161,442,752
Trong đó:			
Tiền USD	30	626,491	2,565,382
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn)	30	626,491	285,598,246
3. Phải thu khách hàng (TK 131)		37,845,546,021	38,632,241,827
Trong đó:			
- Tổng Công ty XDCT Giao thông 6		25,342,474,609	10,301,312,872
- Công ty Posco E & C, Ltd		4,027,610,357	3,603,131,674
4. Trả trước cho người bán (TK 331)		44,159,144,206	17,387,547,245
5. Phải thu ngắn hạn khác		133,854,724,757	150,479,527,100
Tam ứng (TK 141)		6,092,155,143	9,359,078,384
Thế chấp, ký cược, ký quỹ (TK 244)		2,525,206,100	2,035,306,425
- Bưu điện huyện Tân Thành		3,000,000	3,000,000
- Công ty điện lực Thành Phố		53,909,645	53,909,645
- Tổng công ty XDCT giao thông 6		2,448,296,455	1,978,396,780
- Cửa hàng máy tính Khang Thịnh (thuê máy photo QL 1)		20,000,000	
Các khoản phải thu khác (TK 1388)		1,537,363,514	18,885,142,291
Trong đó:			
- Đỗ Khắc Công		150,000,000	150,000,000
- Huỳnh Thị Thanh Phương		300,000,000	300,000,000
- Lê Xuân Anh		200,000,000	200,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 338)		123,700,000,000	120,200,000,000
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		123,700,000,000	120,200,000,000
- Phải trả phải nộp khác (TK 3388)			
6. Hàng tồn kho		121,367,665,964	82,437,200,761
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152, 153)		121,367,665,964	82,437,200,761
- Chi phí sản xuất dở dang (TK 154)			
Trong đó :			

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/06/15 Ngoại tệ	30/06/15 VND	1/1/2015 VND
+ Biệt thự Hoa Đào		5,803,581,777	5,803,581,777
+ Bến Thành Suối Tiên		29,160,370	
+ Công an cần Thơ		2,525,819,586	2,525,819,586
+ Công An Thành Phố HCM		2,543,825,532	96,408,900
+ CT cọc cát đà Nẵng Quảng Ngãi		1,302,785,691	1,302,785,691
+ Công trình cầu Giẽ Ninh Bình		5,360,455,563	5,311,605,571
+ Công trình Cam Lộ - Thủy Loan		59,331,907	
+ CT đà Nẵng Quảng Ngãi A1		4,782,106,109	1,638,303,027
+ CT đà Nẵng Quảng Ngãi A2		2,780,330,567	1,416,638,204
+ Đường 965 (Quốc lộ 51 Cảng Cái Mép)		16,792,897,224	16,792,897,224
+ Hà Nội Lào Cai gói 5		2,983,302,524	2,916,542,524
+ Hà Nội - Hải Phòng		17,174,714,074	12,812,104,685
+ Hà Nội Lào Cai		3,536,708,963	3,467,472,810
+ Không theo công trình			
+ Quốc lộ 1		47,445,336,126	25,768,930,800
+ Hầm chui ngã 4 Tam Hiệp - Biên Hòa - đồng Nai			
+ Tân Hóa Lò Gốm		8,174,064,293	2,510,864,304
+ TL 280 Lương Tài, Bắc Ninh		73,245,658	73,245,658
+ Trạm trộn			
+ Công trình Trung tâm CN Sinh học (Quận 12)			
<u>7. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)</u>		<u>1,476,803,781</u>	<u>116,984,097</u>
<u>8. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước (TK 333)</u>		<u>739,863,256</u>	<u>753,054,079</u>
<u>9. Phải thu dài hạn khác</u>		<u>5,023,857,041</u>	<u>5,023,857,041</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. Tài sản cố định

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH			Cộng TSCĐ Vô Hình
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng		
						Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	
I. Nguyên giá TSCĐ								
1. Số dư đầu kỳ	58,165,550,429	98,745,780,135	6,648,281,153	381,509,977	105,148,000	24,187,088,000		24,187,088,000
2. Số tăng trong kỳ		100,000,000				100,000,000		
- Mua sắm mới		100,000,000						
- Xây dựng		7,434,200,390				7,434,200,390		
3. Số giảm trong kỳ		7,434,200,390				7,434,200,390		
- Do thanh lý		7,434,200,390						
4. Số dư cuối kỳ	58,165,550,429	91,411,579,745	6,648,281,153	381,509,977	105,148,000	24,187,088,000		24,187,088,000
II. Giá trị hao mòn								
1. Số dư đầu kỳ	5,935,667,414	26,891,580,997	1,960,943,211	358,797,727	71,851,147	35,218,840,494		
2. Số KH trích trong kỳ	455,130,009	2,257,159,855	67,656,562	8,549,750	5,257,401	2,793,753,577		
3. Số giảm trong kỳ		5,992,955,313				5,992,955,313		
- Thanh lý TSCĐ								
4. Số dư cuối kỳ	6,390,797,423	23,155,785,539	2,028,599,773	367,347,477	77,108,548	32,019,638,758		
III. Giá trị còn lại								
1. Số dư đầu kỳ	52,229,883,016	71,854,199,138	4,687,337,943	22,712,251	33,296,853	128,827,429,200		24,187,088,000
2. Số dư cuối kỳ	51,774,753,007	68,255,794,206	4,619,681,381	14,162,501	28,039,452	124,692,430,546		24,187,088,000

Ghi chú:

- Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2014 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 95.647.011.293 VND

- Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2014 của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 24.187.088.000 VND

- Nguyên giá tài sản cố định đến 31/12/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.025.172.170 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/06/15 Ngoại tệ	30/06/15 VND	1/1/2015 VND
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)		<u>2,778,062,977</u>	<u>21,869,232,397</u>
- Xây dựng cơ bản dở dang		2,778,062,977	21,869,232,397
<i>Trong đó:</i>			19,091,169,420
+ Trạm trộn Bình Thuận			1,447,072,804
+ Kho Củ Chi		1,447,072,804	1,447,072,804
+ Kim Dinh		385,513,425	385,513,425
+ Khu du lịch nghỉ dưỡng CC Lộc An Xanh		945,476,748	945,476,748
- Sửa chữa lớn TSCĐ			
12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222)		<u>2,625,000,000</u>	<u>2,625,000,000</u>
- Công ty CP XD & Địa Ốc Lương Tài (Tỷ lệ góp vốn : 2%)		2,625,000,000	2,625,000,000
13. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)			<u>48,849,992</u>
- Chi phí túi lọc bụi CT Cầu Giẽ			48,849,992
14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243) (= c)		<u>219,127,415</u>	<u>219,127,415</u>
- Công trình làm đường tuyến Hà Nội - Hải Phòng		82,127,415	82,127,415
- Công trình làm đường QL 1		137,000,000	137,000,000
15. Phải trả cho người bán (TK 331)		<u>91,398,295,563</u>	<u>18,849,189,091</u>
<i>Trong đó:</i>			
- Công ty TNHH XD Lương Thịnh		11,150,250,000	#####
- Cty CP ĐT XD & TM Quốc Tế		15,949,237,700	1,734,321,600.00
- Cty CP XD & TM Vũ Nguyên		7,134,078,770	#####
- Hợp Tác Xã Dịch Vụ Thắng Đa Ngành Nghề		7,876,125,185	7,876,125,185.00
- Công ty CP TM & XNK Vật Tư Giao Thông		11,533,374,000	
16. Người mua trả tiền trước (TK 131)		<u>53,578,234,754</u>	<u>14,474,000,000</u>
<i>Trong đó:</i>			
- Trung tâm Công Nghệ Sinh Học Tp.HCM		1,288,403,009	
- BQL ĐT XD CT Nâng Cấp đô Thị Thành Phố		6,342,653,685	
- Tổng công ty Xây dựng số 1			13,163,000,000
- Công ty CP Đầu Tư XD 703			1,311,000,000
- Công ty Keangnam enterprises, Ltd		9,329,164,082	
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)		<u>547,407,086</u>	<u>474,700,238</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/06/15 Ngoại tệ	30/06/15 VND	1/1/2015 VND
18. Chi phí phải trả (TK 335)			<u>777,943,517</u>
- Trích trước chi phí lãi vay - BIDV Nam Sài Gòn			777,943,517
19. Doanh thu chưa thực hiện (TK 3387)		<u>136,874,667,899</u>	<u>115,287,942,491</u>
- Tổng Công ty XDCT Giao Thông 6		4,447,221,301	18,206,528,244
20. Vay ngắn hạn (TK 311)		<u>145,979,919,899</u>	<u>115,287,942,491</u>
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (CN Nam Sài Gòn) (a)		140,979,919,899	115,287,942,491
- Tổng công ty XDCT giao thông 6		5,000,000,000	
21. Quỹ khen thưởng phúc lợi		<u>1,949,424,609</u>	<u>1,874,823,654</u>
- Quỹ khen thưởng (TK 3531)		1,949,424,609	1,874,823,654
- Quỹ phúc lợi (TK 3532)			
<u>Nợ dài hạn</u>		<u>1,459,597,575</u>	<u>1,290,387,775</u>
22. Phải trả dài hạn khác		<u>1,459,597,575</u>	<u>1,290,387,775</u>
<u>Nhân lý quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)</u>			
- Cty CP Giải Pháp QL Quốc Tế Hồng Quang		124,185,600.00	124,185,600.00
- Công ty CP TVXD Và ĐTPT Kiến Trúc Đô Thị		34,782,000.00	34,782,000.00
- Poong Cheon Vina Co.,Ltd		56,818,575.00	56,818,575.00
- CT CP giải pháp phần mềm tài chính		123,727,500.00	123,727,500.00
- Công ty TNHH Công Nghệ Thế Giới Trẻ		199,941,900.00	199,941,900.00
- Chi Nhánh Công ty Cổ Phần DIANA tại Tp. HCM		368,743,050.00	368,743,050.00
- VPDD Ejot Baubefestigung GmbH tại tp HCM		52,059,150.00	52,059,150.00
- Công ty TNHH Famichem		55,000,000.00	55,000,000.00
- ITP AS POSTBOKS		113,562,000.00	113,562,000.00
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam		161,568,000.00	161,568,000.00
- VPDD Rainmaker Labs Private limited tại TPHCM		169,209,800.00	
23. Vay và nợ dài hạn (TK 341)		<u>39,723,549,090</u>	<u>48,688,675,090</u>
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn) (a)		39,066,263,090	47,866,263,090
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Sài Gòn		657,286,000	822,412,000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
A	24	25	26	29	27	28
Số dư đầu kỳ trước	150,000,000,000	20,521,159,818	(568,522,890)	9,132,892,139	2,277,320,563	40,411,195
Lãi trong kỳ				1,989,358,810		29,680,077
Tăng trong kỳ					(2,277,320,563)	(30,044,605)
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ trước	150,000,000,000	20,521,159,818	(568,522,890)	11,122,250,949	-	40,046,667
Lãi trong kỳ				289,411,411		
Tăng trong kỳ					64,913,652	
Giảm trong kỳ						(40,046,667)
Số dư cuối kỳ này	150,000,000,000	20,521,159,818	(568,522,890)	11,411,662,360	64,913,652	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Cổ phiếu ngân quỹ

Cộng

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ
330,000	3,300,000,000	2.20%
14,630,000	146,300,000,000	97.53%
40,000	400,000,000	0.27%
15,000,000	150,000,000,000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Lũy kế đến Q.2/2015 VND	Lũy kế đến Q.2/2014
<u>30. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511)</u>	<u>89,177,028,900</u>	<u>56,290,865,628</u>
Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	2,331,818,182	
Doanh thu xây dựng công trình (TK 5112)	83,667,157,365	
Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	3,178,053,353	
<u>31. Giá vốn hàng bán (TK 632)</u>	<u>75,916,034,592</u>	<u>45,541,550,601</u>
Giá vốn bán các thành phẩm (TK 6322)	74,609,142,016	
Giá vốn cung cấp dịch vụ (TK 6323)	1,306,892,576	
<u>32. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)</u>	<u>16,101,879</u>	<u>166,126,808</u>
- Lãi ngân hàng	16,101,879	166,126,808
<u>33. Chi phí hoạt động tài chính (TK 635)</u>	<u>8,527,997,427</u>	<u>7,386,427,435</u>
- Chi phí lãi vay	8,527,997,427	
- Chi phí tài chính khác		
<u>34. Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)</u>	<u>2,057,440,899</u>	<u>3,428,798,557</u>
<u>35. Thu nhập khác (TK 711)</u>	<u>1,909,090,909</u>	<u>418,551,727</u>
- Khác		
<u>36. Chi phí khác (TK 811)</u>	<u>1,441,245,077</u>	<u>287,463,636</u>
<u>37. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (= f)</u>	<u>63,668,311</u>	<u>113,917,315</u>
<u>39. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= a - b - c)</u>	<u>225,733,100</u>	<u>117,386,619</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Lũy kế đến

Lũy kế đến

Q.2/2015

Q.2/2014

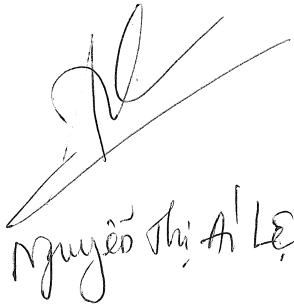
VND

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= a / b)

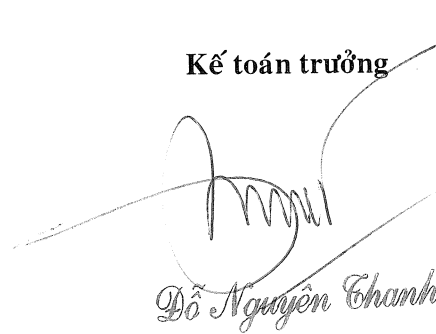
13

5

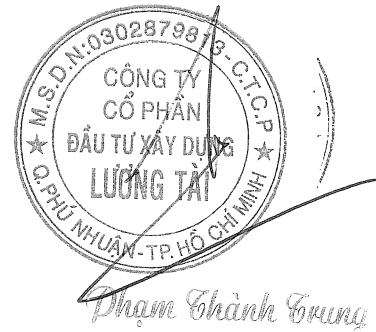
Người lập biểu


Nguyễn Thị A Lê

Kế toán trưởng


Đỗ Nguyễn Chanh

Tổng Giám đốc


Phạm Thành Trung

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

